

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO GIAI ĐOẠN QUÝ IV NĂM 2018**

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính quý IV năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong quý IV năm 2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phùng Tiến Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thái Hòa	Thành viên
Bà Phùng Thúy Hoa	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Thao	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thái Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phùng Thúy Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính - Đầu tư

Ông Triệu Văn Bằng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính từ 01/10/2018 đến 31/12/2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý IV năm 2018 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.


Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Thái Hòa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

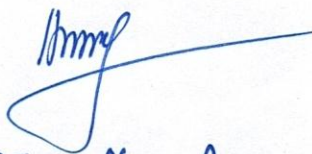
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

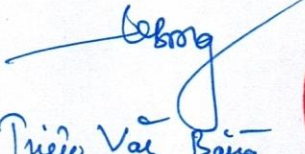
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190,266,994,189	320,739,514,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,882,473,241	3,075,753,055
1. Tiền	111		4,293,973,241	3,075,753,055
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,588,500,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13,189,100,000	11,366,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13,189,100,000	11,366,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,728,380,831	304,711,169,980
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74,388,148,143	80,905,738,360
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,856,181,405	9,612,253,193
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,399,800,000	11,317,051,900
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		68,601,035,533	202,392,910,777
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		483,215,750	483,215,750
IV. Hàng tồn kho	140		6,987,253,072	514,198,756
1. Hàng tồn kho	141		6,987,253,072	514,198,756
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,479,787,045	1,071,792,512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		152,196,352	100,910,986
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		474,294,545	101,166,163
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		853,296,148	869,715,363
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420,237,347,065	332,560,376,824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37,100,000	37,100,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		37,100,000	37,100,000
II. Tài sản cố định	220		28,387,627,086	34,673,769,519
1. Tài sản cố định hữu hình	221		28,182,947,080	34,390,524,639
- Nguyên giá	222		84,345,447,482	83,949,447,482
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56,162,500,402)	(49,558,922,843)
3. Tài sản cố định vô hình	227		204,680,006	283,244,880
- Nguyên giá	228		392,400,000	392,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(187,719,994)	(109,155,120)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		168,506,724,844	125,035,869,398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		168,506,724,844	125,035,869,398
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		221,018,319,050	171,188,138,666
1. Đầu tư vào công ty con	251		84,796,118,885	28,649,324,750
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32,521,242,229	96,158,101,815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,700,957,936	46,380,712,101
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,287,576,085	1,625,499,241
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,287,576,085	1,625,499,241
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		610,504,341,254	653,299,891,127

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		272,218,258,853	316,966,477,200
I. Nợ ngắn hạn	310		178,428,024,842	226,963,268,212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,905,525,754	4,309,859,479
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106,389,419	592,200,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		84,041,050	2,429,475,325
4. Phải trả người lao động	314		1,253,777,667	1,109,735,749
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,641,503,578	1,310,337,164
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		376,687,728	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		123,239,193,462	160,970,754,311
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		38,792,055,296	56,212,055,296
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,850,888	28,850,888
II. Nợ dài hạn	330		93,790,234,011	90,003,208,988
1. Phải trả người bán dài hạn	331		41,364,205,069	40,456,666,046
7. Phải trả dài hạn khác	337		52,426,028,942	49,546,542,942
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		338,286,082,401	336,333,413,927
I. Vốn chủ sở hữu	410		338,286,082,401	336,333,413,927
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360,000,000,000	360,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21,713,917,599)	(23,666,586,073)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23,666,586,073)	(23,700,359,093)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,952,668,474	33,773,020
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		610,504,341,254	653,299,891,127

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nhung Ngọc Dung

Trưởng Ban Tài chính - Đầu Tư
(Ký, họ tên)


Triệu Văn Bằng

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2019
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Hoà


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		18,919,688,320	9,398,756,984	46,700,798,765	27,053,825,699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		18,919,688,320	9,398,756,984	46,700,798,765	27,053,825,699
4. Giá vốn hàng bán	11		16,956,370,676	6,341,526,404	39,003,530,491	20,849,044,456
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,963,317,644	3,057,230,580	7,697,268,274	6,204,781,243
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		7,548,990,732	9,543,692,256	8,099,931,919	10,445,489,582
7. Chi phí tài chính	22		(70,017,027)	1,189,032,249	1,907,164,741	1,225,849,150
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					479,005,153
8. Chi phí bán hàng	25		1,206,026,408	287,384,185	2,916,394,312	624,380,124
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,049,485,631	5,643,569,539	11,548,564,593	14,438,770,387
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6,326,813,364	5,480,936,863	(574,923,453)	361,271,164
11. Thu nhập khác	31		29,736,067	13,055,243,076	1,090,182,139	13,183,341,044
12. Chi phí khác	32		34,141,018	13,139,096,595	42,667,905	13,151,896,595
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(4,404,951)	(83,853,519)	1,047,514,234	31,444,449
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,322,408,413	5,397,083,344	472,590,781	392,715,613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6,322,408,413	5,397,083,344	472,590,781	392,715,613
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nhung Ngọc Dung

Trưởng Ban Tài chính - Đầu Tư
(Ký, họ tên)


Phieu Van Bang

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: V

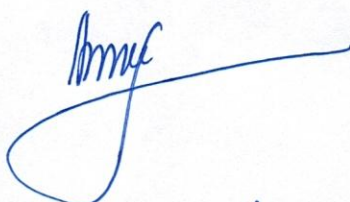
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24,983,514,967	8,866,494,866
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(23,163,716,796)	(2,676,532,844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,768,600,515)	(2,110,418,000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7,595,728,975	62,265,934,748
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12,340,807,126)	(77,481,661,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,693,880,495)	(11,136,182,820)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,431,818	12,999,999,996
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,588,500,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,018,800,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,455,142	1,536,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,554,413,040)	13,001,536,776
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(1,500,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(91,200,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91,200,000)	(1,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(8,339,493,535)	365,353,956
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,221,966,776	2,710,399,099
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		6,882,473,241	3,075,753,055

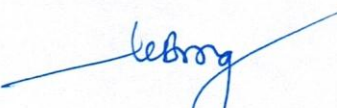
Lập ngày 22 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trưởng Ban Tài chính - Đầu Tư
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nhung Ngoc Hung


Thieu Van Bang



Nguyễn Thái Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (tiền thân là Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế) - (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 218/2005/QĐ-UB ngày 13/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế được hoạt động và thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100110052 chuyển từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000354 đăng ký lần đầu ngày 20/02/2006, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 11 năm 2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ

Tên tiếng anh: INTERNATIONAL INVESTMENT TRADE AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên công ty viết tắt: INTERSERCO.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 17 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của công ty: 360.000.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tỷ đồng).

Đại diện theo pháp luật: Ông Phùng Tiến Toàn - Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Thái Hòa - Tổng Giám đốc

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trên lĩnh vực thương mại, dịch vụ, xây lắp.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
Chi tiết: kinh doanh dịch vụ logistics.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: dịch vụ hàng tạm nhập tái xuất và quá cảnh. Kinh doanh bán hàng miễn thuế.
Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất linh kiện điện tử;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì giấy và bìa;
- In ấn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ ăn uống khác;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).
- Công nghệ thông tin;
(Trừ hoạt động báo trí).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá ;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
(Trừ dược phẩm).
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ hóa chất nhà nước cấm).
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động các đại lý và môi giới bảo hiểm;
Chi tiết: hoạt động của các đại lý bảo hiểm.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Đại lý du lịch;
- Giáo dục nghề nghiệp;
Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao - không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật khác có liên quan;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH (TIẾP)**

- Quảng cáo;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.
Chi tiết: hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Kinh doanh, chế biến khoáng sản (trừ loại khoáng sản nhà nước cấm).
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: kinh doanh vận tải đa phương thức.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ kinh doanh thông thường là dưới 12 tháng.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**Đơn vị****A. Các Công ty con****Tỷ lệ sở hữu**

1. Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà	51,00 %
2. Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	81,60 %
3. Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	58,70 %
4. Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	53,31%
5. Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	51,00%

B. Các Công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty TNHH Interserco Cao Bằng
2. Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng
3. Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN - Interserco Việt Nam
4. Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái
5. Công ty Cổ phần Interserco – CB
6. Công ty Cổ phần Interserco 19
7. Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế
8. Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội
9. Công ty May Liên doanh Plummy
10. Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc
11. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng CGD Việt Nam
12. Công ty Cổ phần Chuỗi Cung Ứng Liên Hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 để phục vụ công bố thông tin.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Do không thu thập được các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết nên các khoản đầu tư này được kế toán theo phương pháp giá gốc thay vì phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận được chia hàng năm từ các khoản đầu tư tài chính được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

Một số tài sản được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2014 và được phê duyệt bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội theo quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	06 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Tài sản cố định khác	04 - 25

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính và phần mềm kiểm soát bãi đỗ xe. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08

3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí đền bù hoa màu và các khoản chi phí khác được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng theo phương pháp đường thẳng theo các qui định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê có thời gian phân bổ không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.11. NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

3.13. CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ.

3.15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Quyết định số 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế tổng số cổ phần 36.000.000, mệnh giá cổ phần 10.000 VND/cổ phần. Theo Quyết định số 6955/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế thành Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế chiếm 45% vốn điều lệ, phần vốn của các cổ đông khác chiếm 55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính) và xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.18. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công cụ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, Công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

HỮU
S
TỔ
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	116,671,091	28,526,911
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,177,302,150	3,047,226,144
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền	2,588,500,000	
Cộng	6,882,473,241	3,075,753,055

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
5.1 Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị trái phiếu	13,189,100,000	11,366,600,000
Trong đó:	13,189,100,000	11,366,600,000
+ Trái phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)	11,366,600,000	11,366,600,000
- + Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay (**)	1,822,500,000	

*) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định là 4%/năm, kỳ hạn 36 tháng, kỳ tính lãi 6 tháng/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

**) Là loại trái phiếu chuyển đổi được chào bán trực tiếp với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 4%/năm, kỳ hạn 24 tháng, kỳ tính lãi 1 năm/lần, tỷ lệ chuyển đổi là 1:10.

5.2 Ngắn hạn	4,399,800,000	11,317,051,900
Công ty Cổ phần Điện Từ Giảng Võ		6,917,251,900
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	159,800,000	159,800,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	3,740,000,000	3,740,000,000
Công ty Cổ phần Interserco VCI	500,000,000	500,000,000

5.3 Dài hạn	-	-
-------------	---	---

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
---------------------------	-------------------	------------------

6.1 Ngắn hạn	74,388,148,143	80,905,738,360
<i>XN XD3 - TCT Đầu tư và Phát triển HTĐT UDIC</i>	8,499,377,310	8,749,377,310
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	2,799,000,001	3,891,350,482
<i>Công ty Cổ phần Măng gan Chiến Thắng</i>	18,878,342,970	18,878,342,970
<i>Công ty CP Vận tải Thương mại và Xuất nhập khẩu Thiện Tài</i>	24,403,472,000	24,503,472,000
<i>Công ty Cổ phần Đối tác hàng hóa HK</i>	1,257,794,611	-
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Việt Long</i>	7,071,103,654	7,071,103,654
<i>Công ty TNHH MTV Khai thác chế biến Khoáng sản Nam Vương</i>	2,670,312,545	2,670,312,545
<i>Công ty Cổ phần Đồng Tâm</i>	2,357,550,000	2,357,550,000
<i>Công ty Cổ phần Điện Từ Giảng Võ</i>		2,823,540,530
<i>TCT Đầu tư và Phát triển HTĐT UDIC</i>		1,400,059,083
<i>Công ty Cổ phần TM Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	299,096,144	3,273,096,144
<i>Công ty Cổ phần Interserco - CB</i>	2,529,465,753	2,529,465,753
Các khoản phải thu của khách hàng khác	3,622,633,155	2,758,067,889
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	5,635,071,898
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam</i>	<i>Công ty con</i>	299,096,144
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Công ty con</i>	2,799,000,001
<i>Công ty Cổ phần Interserco - CB</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2,529,465,753
<i>Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i>	7,510,000

6.2 Dài hạn	-	-
-------------	---	---

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	13,856,181,405	9,612,253,193
<i>Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam</i>	3,440,829,306	1,624,402,900
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	1,675,000,000	1,675,000,000
<i>Công ty Cổ phần XD và ĐT Hà Nội</i>	2,000,000,000	-
<i>Công ty KVN INVESTMENT LLC</i>	4,722,879,570	4,722,879,570
<i>Công ty TNHH TV Đại học XD</i>	418,630,737	-
<i>Công ty CP Interserco 19</i>	430,483,900	-
<i>Công ty Cổ phần XD ICC Việt Nam</i>	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1,168,357,892	1,589,970,723
8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
8.1 Ngắn hạn	68,601,035,533	202,392,910,777
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	5,043,871
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	31,058,600	
Tạm ứng	36,243,864,723	44,881,287,316
Phải thu khác:	32,326,112,210	157,506,579,590
- <i>Phải thu về cổ tức, lợi nhuận</i>	6,914,970,000	9,908,963,254
- <i>Phải thu khác</i>	25,411,142,210	147,597,616,336
Chi tiết:		
<i>Công ty Cổ phần Điện Tử Giảng Võ</i>	185,433,992	10,211,580,987
<i>Công ty Cổ phần BĐS AZ</i>	-	115,218,105,584
<i>Bà Phùng Thúy Hoa</i>	5,009,358,904	4,800,000,000
<i>Công ty Cổ phần Cảng Hồng Hà</i>	3,471,678,081	3,482,080,217
<i>Ông Trịnh Quang Chiến</i>	3,560,333,333	3,560,333,333
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco</i>	497,250,000	1,000,000,000
<i>Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội</i>	185,503,426	4,253,062,222
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không</i>	5,911,274,827	8,524,998,000
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	1,102,630,348	1,761,353,916
<i>Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương Mại QT</i>	-	200,000,000
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đồng Gia Phát</i>	2,816,668,586	2,698,950,000
<i>Công ty TNHH Hàng NK Hàn Đức</i>	412,156,500	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay</i>	61,560,000	243,000,000
<i>Nguyễn Hương Khuê</i>	108,952,000	-
<i>Nguyễn Thụy Hương</i>	5,402,804,734	-
<i>Nguyễn Nhật Lam</i>	1,069,455,000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	2,531,052,479	1,553,115,331
Chi tiết tạm ứng	36,243,864,723	44,881,287,316
<i>Bà Phùng Thúy Hoa</i>	4,501,300,000	6,960,592,000
<i>Bà Nguyễn Thụy Hương</i>		5,902,804,734
<i>Ông Đặng Tài Hùng</i>	16,670,000,000	16,670,000,000
<i>Bà Trịnh Bích Hồng</i>	6,930,000,000	7,339,000,000
<i>Bà Nguyễn Thị Anh Tú</i>	3,079,491,000	759,900,000
<i>Bà Nguyễn Nhật Lam</i>		1,069,455,000
<i>Bà Nguyễn Thị Hằng</i>	2,285,820,300	2,645,013,300
<i>Bà Nguyễn Hương Giang</i>	1,235,020,475	1,606,723,475
<i>Đối tượng khác</i>	1,542,232,948	1,927,798,807

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**Phải thu của khác là các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco
 Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình
 Công ty CP Cung ứng Nhân lực và TM QT
 Công ty CP Cảng Sơn Tây (Cảng Hồng Hà)
 Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không
 Trường trung cấp nghề nhân lực quốc tế Hà Nội
 Bà Phùng Thúy Hoa

Mối quan hệ

Công ty con 497,250,000 1,000,000,000
 Công ty con 1,102,630,348 1,761,353,916
 Công ty con - 200,000,000
 Công ty con 3,471,678,081 3,482,080,217
 Công ty liên kết 5,911,274,827 8,524,998,000
 Công ty liên kết 185,503,426 4,253,062,222
 PTGD 5,009,358,904 4,800,000,000

Tạm ứng là các bên liên quan

Bà Phùng Thúy Hoa

Mối quan hệ

PTGD 4,501,300,000 6,960,592,000

8.2 Dài hạn

Ký quỹ, ký cược dài hạn

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

37,100,000 37,100,000

9 TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Tiền

Hợp đồng đá subbase (*)

Hợp đồng xe ô tô

Tài sản khác

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

- -

483,215,750 483,215,750

- -

- -

Cộng

483,215,750 **483,215,750**

(*) Công ty có thực hiện hợp đồng mua bán đá nhưng trong quá trình thực hiện khách mua đã tự ý hủy hợp đồng. Do đó, lô hàng này được gửi tại bãi của người bán (có biên bản xác nhận). Sau đó, Công ty đã tìm khách hàng để thực hiện bán lô hàng này nhưng không thành công. Công ty đã gửi hồ sơ để xác nhận công nợ hàng năm nhưng đều không có người nhận và đều bị trả lại.

10 HÀNG TỒN KHO

Hàng mua đang đi trên đường

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh
dờ dang

Thành phẩm

Hàng hóa

Hàng gửi đi bán

Hàng hóa kho bảo thuế

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

- -

- -

- -

46,744,211 46,744,211

6,639,295,304 467,454,545

301,213,557 -

- -

Cộng

6,987,253,072 **514,198,756**

11 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

11.2 Thuế GTGT được khấu trừ

11.3 Thuế và các khoản khác phải thu NN

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

152,196,352 100,910,986

474,294,545 101,166,163

853,296,148 869,715,363

Cộng

1,479,787,045 **1,071,792,512**

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	79,089,355,937	1,748,547,532	2,808,708,013	50,960,000	251,876,000	83,949,447,482
Tăng trong năm	-	-	396,000,000	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	79,089,355,937	1,748,547,532	3,204,708,013	50,960,000	251,876,000	84,345,447,482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	45,671,918,630	1,402,799,032	2,302,306,794	32,022,387	149,876,000	49,558,922,843
Tăng trong năm	5,955,064,374	242,718,204	380,378,261	8,416,716	17,000,004	6,603,577,559
Khấu hao trong năm	5,955,064,374	242,718,204	380,378,261	8,416,716	17,000,004	6,603,577,559
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	51,626,983,004	1,645,517,236	2,682,685,055	40,439,103	166,876,004	56,162,500,402
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	33,417,437,307	345,748,500	506,401,219	18,937,613	102,000,000	34,390,524,639
Số cuối năm	27,462,372,933	103,030,296	522,022,958	10,520,897	84,999,996	28,182,947,080

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)**12.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Chi tiết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	392,400,000	109,155,120	283,244,880
Tăng trong kỳ	-	78,564,874	
Giảm trong kỳ	-	-	
Số cuối năm	392,400,000	187,719,994	204,680,006
	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	392,400,000	392,400,000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	392,400,000	392,400,000
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	109,155,120	109,155,120
Tăng trong kỳ	-	78,564,874	78,564,874
Khấu hao trong kỳ	-	78,564,874	78,564,874
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	-	187,719,994	187,719,994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	283,244,880	283,244,880
Số cuối năm	-	204,680,006	204,680,006

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tại ngày 01 tháng 01	125,035,869,398	2,740,989,149
Tăng trong kỳ	43,470,855,446	122,294,880,249
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Xây dựng cơ bản tài sản cố định	43,470,855,446	122,294,880,249
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	168,506,724,844	125,035,869,398
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
(*) Bao gồm:		
Dự án ĐTXD cảng cạn ICD Mỹ Đình tại xã Đức Thượng, Hoài Đức, Hà Nội	167,421,861,208	123,951,005,762
Dự án Đầu tư XD Trung tâm Logistics tại Trà Lĩnh, Cao Bằng	1,084,863,636	1,084,863,636
Các công trình khác	-	-
Cộng	168,506,724,844	125,035,869,398
14 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào công ty con	84,796,118,885	28,649,324,750
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	32,521,242,229	96,158,101,815
Đầu tư vào đơn vị khác	103,700,957,936	46,380,712,101
Cộng	221,018,319,050	171,188,138,666

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

14.1 Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích (%)	31-12-18 VND
Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây (Cảng Hồng Hà)	30,000,000,000	51.00%	15,300,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam	10,000,000,000	81.60%	8,160,000,000
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	30,000,000,000	58.70%	18,673,724,750
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực và Thương mại Quốc tế	17,220,000,000	53.31%	9,180,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam	65,000,000,000	51.00%	33,482,394,135
Cộng	152,220,000,000		84,796,118,885
14.2 Tên công ty liên doanh, liên kết		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Tây Tây Bắc		1,910,792,658	1,910,792,658
Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam		754,000,000	754,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Quốc tế		9,594,973,518	9,594,973,518
Công ty Cổ phần Interserco -CB		1,250,000,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam		-	30,882,394,135
Công ty May Liên doanh Plumy		3,920,787,063	3,920,787,063

14 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ (tiếp theo)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
14.2 Tên công ty liên doanh, liên kết (tiếp)		
Công ty TNHH Interserco Cao Bằng	384,000,000	384,000,000
Công ty TNHH Khai thác và chế biến đá An Bình - Yên Bái	4,725,688,990	4,725,688,990
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	-	2,559,344,585
Công ty Cổ phần Interserco 19	200,000,000	200,000,000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ DIN-Interserco Việt Nam	900,000,000	900,000,000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	-	32,353,156,997
Trường trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế Hà Nội	4,500,000,000	5,281,963,869
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Hải Phòng	1,441,000,000	1,441,000,000
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng Liên hợp	2,940,000,000	-
Cộng	32,521,242,229	96,158,101,815
14.3 Tên công ty đầu tư khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics hàng không	32,353,156,997	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay	2,559,344,585	-
Dự án khu vườn sinh thái Cẩm Đình	42,513,726,109	42,513,726,109
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế - Interfoods	424,720,000	424,720,000
Công ty Khai thác khoáng sản Interserco An Bình	2,253,010,245	2,253,010,245
Công ty Đầu tư Công nghiệp Hóa chất Lào Cai	300,000,000	300,000,000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Interserco Hà Nội	125,000,000	125,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư Tài chính, Vàng Việt Nam	540,000,000	540,000,000
Công ty Cổ phần thủy điện Sử Pán I	22,632,000,000	-
Công ty Cổ phần Cảng Sơn Tây (Cảng Hồng Hà)	-	224,255,747
Cộng	103,700,957,936	46,380,712,101
15 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	2,287,576,085	1,625,499,241
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,497,509,801	823,413,957
Chi phí đền bù hoa màu	327,328,605	327,328,605
Chi phí trả trước dài hạn khác	462,737,679	474,756,679
16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	12,905,525,754	4,309,859,479
Công ty TNHH Hafele Việt Nam	653,598,416	-
Công ty Xây lắp vật tư kỹ thuật NN	437,409,350	437,409,350
Công ty xây dựng Khu Bắc	267,289,000	267,289,000
Công ty TNHH ChungHo Vina - CN Hà Nội	2,906,349,999	-
Công ty CP Thương mại DV Tiếp vận HN	2,119,186,973	-

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp)		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
16.1 Ngắn hạn (tiếp)				
<i>Công ty Cổ phần TV Sông Đà</i>		-	1,881,086,734	
<i>Công ty TNHH XD Thanh Hoa</i>		1,019,312,000	1,019,312,000	
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng ICC Việt Nam</i>		4,715,590,000	-	
Phải trả cho các đối tượng khác		786,790,016	704,762,395	
16.2 Dài hạn		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
		41,364,205,069	40,456,666,046	
Glorious (Singapore) Pte Ltd		37,115,948,869	36,301,617,446	
Changlin company		4,248,256,200	4,155,048,600	
17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC				
	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(16,419,215)	3,881,326,086	3,821,966,177	42,940,694
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(37,758,123)	-	-	(37,758,123)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(815,538,025)	-	-	(815,538,025)
Thuế thu nhập cá nhân	57,227,121	556,791,220	613,661,943	356,398
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	672,642,000	7,658,981,311	8,331,623,311	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	171,397,060	12,146,901	142,800,003	40,743,958
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,528,209,144	3,026,889	1,531,236,033	-
Cộng	1,559,759,962	12,112,272,407	14,441,287,467	(769,255,098)
17.1 Phải thu	869,715,363			853,296,148
17.2 Phải nộp	2,429,475,325			84,041,050
18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	
18.1 Ngắn hạn		1,641,503,578	1,310,337,164	
Lãi vay phải trả		999,945,203	397,923,287	
Chi phí phải trả khác		641,558,375	912,413,877	
Chi phí phải trả cho bên liên quan	Mối quan hệ	17,183,760	333,328,318	
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Công ty con</i>	17,183,760	13,328,318	
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	320,000,000	

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ (tiếp)	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
18.2 Dài hạn	52,525,928,942	52,493,528,942
Nhận ký cược, ký quỹ	52,426,028,942	49,546,542,942
Chi phí phải trả cho bên liên quan	47,455,948,642	44,609,862,642
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình</i>	<i>Công ty con</i> 4,453,367,642	<i>Công ty con</i> 4,453,367,642
<i>Công ty Cổ phần Logistics hàng không</i>	<i>Công ty liên kết</i> 31,546,495,000	<i>Công ty liên kết</i> 31,546,495,000
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco</i>	<i>Công ty con</i> 8,900,000,000	<i>Công ty con</i> 7,700,000,000
<i>Công ty Cổ phần TV Xây dựng CGD Việt Nam</i>	<i>Công ty liên kết</i> 2,556,086,000	<i>Công ty liên kết</i> 910,000,000
19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
19.1 Ngắn hạn	376,687,728	-
Doanh thu nhận trước	376,687,728	-
Các khoản khác	-	-
19.2 Dài hạn	-	-
20 PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
20.1 Ngắn hạn	123,239,193,462	160,970,754,311
Kinh phí công đoàn	32,510,042	29,323,766
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	123,206,683,420	160,941,430,545
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam (*)</i>	<i>45,203,127,617</i>	<i>45,203,127,617</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (*)</i>	<i>3,114,611,124</i>	<i>3,114,611,124</i>
<i>Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không (*)</i>	<i>35,493,704,528</i>	<i>35,493,704,528</i>
<i>Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình (*)</i>	<i>11,307,344,849</i>	<i>11,307,344,849</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)</i>	<i>25,481,077,208</i>	<i>25,670,622,827</i>
<i>Phải nộp về nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>38,734,747,125</i>
<i>Trần Thị Thu Hương</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>-</i>
Đối tượng khác	1,606,818,094	1,417,272,475

(*): Theo công văn số 2998/STC-TCDN ngày 30/05/2016 của Sở Tài chính và Công văn số 3580/UBND-KT ngày 15/06/2016 của UBND thành phố Hà Nội quy định Công ty TNHH MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ quốc tế có trách nhiệm:

- Thực hiện quản lý, hạch toán và sử dụng đúng mục đích số tiền 145.218.105.584 VND (sau khi trừ giá trị tài sản để góp vốn vào Công ty Cổ phần là nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất là 34.781.894.416 VND) do các đối tác hỗ trợ chi phí di dời, bồi thường và lợi thế khai thác tài sản trên đất khi thực hiện dự án tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo quy định. Trong đó sử dụng 40.618.105.584 VND để góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland đảm bảo tỷ lệ vốn góp 26% vốn điều lệ tương ứng 75.400.000.000 VND;

- Báo cáo Sở tài chính về số tiền được các đối tác bồi thường, hỗ trợ và các chi phí theo quy định, để thẩm định trình UBND Thành phố phê duyệt quyết toán vào giai đoạn hậu cổ phần.

Theo chứng thư thẩm định giá số 1640516/TĐG/BĐS-IVC ngày 05/05/2016 của Công ty Cổ phần thẩm định giá IVC, giá trị bồi thường và chi phí hỗ trợ di dời đối với các Công ty đang kinh doanh khai thác tại khu đất 17 Phạm Hùng, Hà Nội cụ thể như sau:

20 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp)**20.1 Ngắn hạn (tiếp)**

Nội dung	Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ quốc tế (1)	Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không	Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Interserco Việt Nam
Bồi thường nhà cửa, công trình vật kiến trúc trên đất	7,259,393,491		20,966,179,815	42,358,640,054
Bồi thường về các khoản chi phí đầu tư thêm	120,695,567		300,318,435	1,495,035,156
Bồi thường do vi phạm hợp đồng			3,250,320,000	
Chi phí hỗ trợ di dời	3,927,255,791	3,354,611,124	10,976,886,279	1,349,462,407
Cộng	11,307,344,849	3,354,611,124	35,493,704,529	45,203,137,617

(**): Theo Quyết định 6988/QĐ-UBND ngày 18/12/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế: "Giảm lỗ năm 2014 từ nguồn phải trả lãi vay ngân hàng số tiền là 23.700.359.093 đồng. Công ty có trách nhiệm lập hồ sơ, thủ tục đề nghị Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, xử lý xóa nợ lãi vay phải trả theo quy định. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã gửi hồ sơ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam nhưng vẫn chưa có quyết định về việc xóa lãi vay này.

20.2 Dài hạn**21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****21.1 Ngắn hạn**

Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Anh

Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay

Đặng Tài Hùng

Bà Đào Thị Hạnh

Bà Vũ Thị Hải Hà

Bà Phùng Ngọc Dung

Bà Ngô Hoàng Yến

Bà Phùng Thúy Hoa

Bà Bùi Thị Minh Tân

Ông Phùng Tiến Toàn

Công ty Cổ phần hạ tầng ALS

TT Mỹ thuật và ĐTPT Văn hóa

Ngân hàng phát triển VN - Phòng GD Hà Đông

Công ty TNHH XD Thanh Hoa

Chi phí phải trả cho bên liên quan

Ông Phùng Tiến Toàn

Bà Phùng Thúy Hoa

Công ty Cổ phần Logistics Hàng Không

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT

PTGD

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

38,792,055,296

56,212,055,296

28,000,000,000

28,000,000,000

-

10,000,000,000

-

9,000,000,000

-

500,000,000

-

500,000,000

-

200,000,000

-

200,000,000

-

1,000,000,000

-

1,000,000,000

-

2,000,000,000

-

3,000,000,000

10,000,000,000

-

192,101,379

212,101,379

499,953,917

499,953,917

100,000,000

100,000,000

-

23,000,000,000

-

3,000,000,000

-

1,000,000,000

-

10,000,000,000

-

9,000,000,000

21.2 Dài hạn

-

-

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
22.1 Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	360,000,000,000	360,000,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng vốn từ phát hành thêm	-	-
Tăng từ thặng dư vốn	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>360,000,000,000</u>	<u>360,000,000,000</u>
22.2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số đầu kỳ	(23,666,586,073)	(23,700,359,093)
Tăng trong kỳ	9,118,154,766	392,715,613
Lợi nhuận tăng trong năm	7,341,966,893	392,715,613
Tăng khác	252,000,000	-
Tăng khác	1,524,187,873	-
Giảm trong kỳ	7,165,486,292	358,942,593
Tăng vốn trong năm	-	-
Lợi nhuận giảm trong kỳ	6,869,376,112	358,942,593
Phân phối lợi nhuận	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Giảm khác	296,110,180	-
Số cuối kỳ	<u>(21,713,917,599)</u>	<u>(23,666,586,073)</u>
23 DOANH THU	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,401,607,465	9,398,756,984
Doanh thu bán hàng hóa	726,513,359	-
Doanh thu bán thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,675,094,106	9,398,756,984
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ:	481,919,145	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	481,919,145	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,919,688,320	9,398,756,984
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty Cổ phần Interserco Mỹ Đình	Công ty con	3,464,354,728
	3,453,636,363	
24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	180,766,746	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16,775,603,930	6,341,526,404
Cộng	16,956,370,676	6,341,526,404

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	411,720,753	10,694,256
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	6,914,970,000	9,532,998,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	222,299,979	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	7,548,990,732	9,543,692,256
26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lãi tiền vay	48,493,153	479,005,153
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ đầu tư tài chính	-	480,118,924
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	229,908,172
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	(118,510,180)	-
Cộng	(70,017,027)	1,189,032,249
27 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Chi phí bán hàng	1,206,026,408	287,384,185
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,206,026,408	287,384,185
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,049,485,631	5,643,569,539
<i>Lương và các khoản trích theo lương bộ phận quản lý DN</i>	<i>1,344,651,884</i>	<i>3,059,182,087</i>
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>172,615,913</i>	<i>471,435,277</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	532,217,834	2,112,952,175
Các khoản ghi giảm khác	-	-
28 LỢI NHUẬN KHÁC	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Lãi từ đánh giá tài sản đưa đi góp vốn	-	-
Thu nhập khác	29,736,067	13,055,243,080
Thu nhập khác	29,736,067	13,055,243,080
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Tiền phạt vi phạm hành chính, thuế, phạt chậm nộp	-	-
Chi phí khác	34,141,018	13,139,096,595
Chi phí khác	34,141,018	13,139,096,595
Lợi nhuận khác	(4,404,951)	(83,853,515)
29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	6,322,408,413	5,397,083,348
Các khoản điều chỉnh tăng (2):	20,215,751	81,358,373
Các khoản điều chỉnh giảm (3):	6,914,970,000	9,532,998,000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(572,345,836)	(4,054,556,279)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (4)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Công ty con	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (5)=(3)*(4)	-	-

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.19

Các loại công cụ tài chính

	Quý 4/2018 VND	Quý 4/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,882,473,241	3,075,753,055
Chứng khoán kinh doanh	13,189,100,000	11,366,600,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Phải thu của khách hàng	74,388,148,143	80,905,738,360
Phải thu về cho vay	4,399,800,000	11,317,051,900
Phải thu khác	68,601,035,533	202,392,910,777
Cộng	167,460,556,917	309,058,054,092
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	12,905,525,754	4,309,859,479
Chi phí phải trả	1,641,503,578	1,310,337,164
Phải trả khác	123,239,193,462	160,970,754,311
Vay và nợ thuê tài chính	38,792,055,296	56,212,055,296
Cộng	176,578,278,090	222,803,006,250

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty. Phải thu khách hàng đã quá hạn được công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay để đáp ứng yêu cầu thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Ngày 18/12/2015, UBND thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 6988/QĐ-UBND về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và dịch vụ quốc tế.

31 CÁC THÔNG TIN KHÁC

Theo hợp đồng nguyên tắc hợp tác liên doanh số 09/2011/HĐLD/AZ - INTERSERCO ngày 30/03/2011 được ký giữa Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế (Bên A) và Công ty Cổ phần Bất động sản AZ (Bên B) và bà Phạm Thị Hạnh (Bên C), các Bên thống nhất cùng nhau thành lập một công ty để tiến hành các thủ tục xin phép đầu tư, xây dựng và quản lý công trình xây dựng chung cư hỗn hợp cao cấp kết hợp văn phòng thương mại trên khu đất khoảng 38.000 m² tại 17 đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội. Phụ thuộc vào việc sau khi được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất và lập dự án đầu tư tại 17, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, Hà Nội, các Bên sẽ góp vốn thành lập công ty cổ phần và lập dự án đầu tư tại địa chỉ nói trên. Theo đó, Bên A và Bên C chịu trách nhiệm lập dự án, hoàn thiện các thủ tục theo quy định và trình các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi dự án được phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500, Bên B phải hoàn thành lập dự án chi tiết việc di dời cảng ICD ra ngoài vành đai 4 (tại Đức Thượng - Hoài Đức - Hà Nội). Theo tiến độ thực hiện dự án, dự kiến sẽ tiến hành thi công dự án theo lộ trình từng phần phù hợp với mặt bằng đã được di chuyển hoàn tất, bắt đầu từ tháng 12 năm 2012.

Theo văn bản số 3580/UBND-KT ngày 15/6/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc góp vốn thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland của Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế: "Sau khi xem xét, UBND thành phố có ý kiến như sau: Chấp thuận đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 2998/STC-TCĐN ngày 30/5/2016; cho phép Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Vimediland để thực hiện dự án Tổ hợp thương mại và căn hộ cao cấp City Of Dreams theo quy hoạch tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, với mức vốn điều lệ của Công ty cổ phần là 290 tỷ đồng (Hai trăm chín mươi tỷ đồng). Trong đó, Công ty TNHH một thành viên Đầu tư thương mại và Dịch vụ Quốc tế góp 26% vốn điều lệ, tương ứng 75.400.000.000 đồng (Bảy mươi năm tỷ, bốn trăm triệu đồng) bằng tài sản trên đất, giá trị lợi thế quyền khai thác tài sản trên đất tại số 17 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình II, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội và từ nguồn tiền do các đối tác bồi thường hỗ trợ".

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho giai đoạn từ 01/12/2016 đến 31/12/2017 do Công ty lập.

Người lập biểu

Phùng Ngọc Dung

Trưởng Ban tài chính - Đầu tư

Triệu Văn Bằng

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thái Hòa

